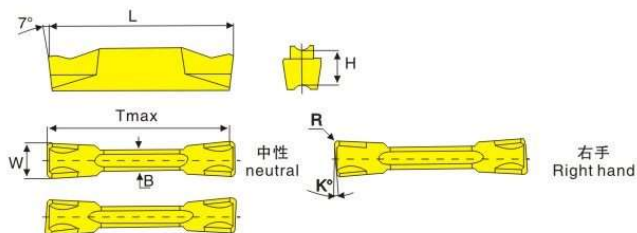


切槽刀片 Grooving insert

TDC□-□□□



应用 Application	型号 Model	刀座尺寸 Cutter seat dimension	W +0.05	R	B	L	K	H	Tmax	涂层硬质合金 Coated carbide						未涂层硬质合金 Uncoated carbide							
										P		M		K		H01							
										LF9008	LF9018	LF9028	LF9218	LF9118	LF918	LF6008	LF6018	LF6028	LF6118	LF618	LF3018	LF3028	
切槽 Grooving	TDC 2	2	2.0	0.2	1.7	20.0	-	4.7	19								▲						
	TDC 2-6R/L						6																
	TDC 2-8R/L						8																
	TDC 2-15R/L						15																
	TDC 2-15RS/L						15																
	TDC 3	3	3.0	0.2	2.4	20.0	-	4.7	19								▲						
	TDC 3-6R/L						6																
	TDC 3-6RS/LS						6																
	TDC 3-15R/L						15																
	TDC 3-15RS/LS						15																
	TDC 4	4	4.0	0.3	3.0	25.0	-	5.2	24								▲						
	TDC 4-4R/L						4																
	TDC 4-15R/L						15																
	TDC 5	5	5.0	0.3	4.0	20.0	-	5.2	24								▲						
	TDC 5-4R						4																
	TDC 6	6	6.0	0.3	5.0	25.0	-	6.4	29								▲						
TDC 8	8	8.0	0.4	6.0	30.0	-	6.4	29									○						

产品库存 ▲ 主推牌号备库存 ○ 按订单生产
Product stock Main grade reserve stock Make-to-order